

Name _____

Day _____

IRREGULAR VERBS IN ENGLISH

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TRONG TIẾNG ANH

Infinitive forms	Past simple	Past participle	Meanings
abide	abode/abided		<i>lưu trú, lưu lại</i>
arise	arose		<i>phát sinh</i>
awake	awoke		<i>đánh thức, thức</i>
be	was/were		<i>thì, là, bị, ở</i>
bear	bore		<i>mang, chịu đựng</i>
become	became		<i>trở nên</i>
befall	befell		<i>xảy đến</i>
begin	began		<i>bắt đầu</i>
behold	beheld		<i>ngắm nhìn</i>
bend	bent		<i>bẻ cong</i>
beset	beset		<i>bao quanh</i>
bespeak	bespoke		<i>chứng tỏ</i>
bid	bid		<i>trả giá</i>
bind	bound		<i>buộc, trói</i>

bleed	bled		<i>chảy máu</i>
blow	blew		<i>thổi</i>
break	broke		<i>đập vỡ</i>
breed	bred		<i>nuôi, dạy dỗ</i>
bring	brought		<i>mang đến</i>
broadcast	broadcast		<i>phát thanh</i>
build	built		<i>xây dựng</i>
burn	burnt/burned		<i>đốt, cháy</i>
buy	bought		<i>mua</i>
cast	cast		<i>ném, tung</i>
catch	caught		<i>bắt, chụp</i>
chide	chid/ chided		<i>mắng chửi</i>
choose	chose		<i>chọn, lựa</i>
cleave	clove/ cleft/ cleaved		<i>chẻ, tách hai</i>
cleave	clave		<i>dính chặt</i>
come	came		<i>đến, đi đến</i>
cost	cost		<i>có giá là</i>

crow	crew/crewed		gáy (gà)
cut	cut		cắt, chặt
deal	dealt		giao thiệp
dig	dug		đào
dive	dove/ dived		lặn, lao xuống
draw	drew		vẽ, kéo
dream	dreamt/ dreamed		mơ thấy
drink	drank		uống
drive	drove		lái xe
dwell	dwelt		trú ngụ, ở
eat	ate		ăn
fall	fell		ngã, rơi
feed	fed		cho ăn, ăn, nuôi
feel	felt		cảm thấy
fight	fought		chiến đấu
find	found		tìm thấy, thấy
flee	fled		chạy trốn